

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Ngôn ngữ Đức

Mã số: 7220205

*(Ban hành theo Quyết định số 545 /QĐ-ĐHNN, ngày 28 tháng 02 năm 2022
của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về ngành đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: Ngôn ngữ Đức

Tiếng Anh: German Language

- Mã số ngành đào tạo: 7220205

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Đức

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in German Language

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN.

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình Cử nhân Ngôn ngữ Đức đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao có khả năng vận dụng kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, phương pháp luận, thế giới quan khoa học vào công việc và cuộc sống; có năng lực sử dụng tiếng Đức thành thạo và một ngoại ngữ thứ hai phù hợp yêu cầu nghề nghiệp; có năng lực thực hành nghề nghiệp theo các định hướng chuyên môn trong các bối cảnh và lĩnh vực khác nhau; có năng lực thích nghi, đổi mới sáng tạo và dẫn dắt sự đổi mới, sáng tạo trong bối cảnh thay đổi của thế kỷ 21; có năng lực thực hành phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp cần thiết.

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: thi tuyển, xét tuyển theo Đề án tuyển sinh được Bộ Giáo dục và Đào tạo, và ĐHQGHN phê duyệt hàng năm.

- Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp THPT trên cả nước, đăng ký xét tuyển vào chương trình đào tạo theo các tổ hợp xét tuyển Trường đã công bố.

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Năng lực chung

CDR 1: Có thể thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu và học tập suốt đời trên cơ sở vận dụng những kiến thức khoa học xã hội nhân văn và khoa học tự nhiên cơ bản, chính trị, pháp luật và thể giới quan đương đại.

CDR 2: Phân tích, đánh giá những hiện tượng ngôn ngữ, văn hóa của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và các quốc gia khác trên thế giới trong tương quan với ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam.

CDR 3: Sử dụng hiệu quả các năng lực của thế kỷ 21: hợp tác, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề, giao tiếp, sử dụng công nghệ thông tin, quản lý công việc và thời gian, lãnh đạo và quản lý sự thay đổi, sáng tạo và đổi mới, phát huy hiệu quả năng lực trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội trong hoạt động học tập, nghề nghiệp và cuộc sống.

CDR 4: Sử dụng tiếng Đức ở bậc 5 và tiếng Anh ở bậc 4 theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Năng lực nghề nghiệp

Định hướng Biên phiên dịch	CDR 5: Có thể sử dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Đức để thực hành các hoạt động nghề nghiệp đòi hỏi kỹ năng phân tích, xử lý ngôn bản tiếng Đức. CDR 6: Có thể sử dụng kiến thức lý thuyết và kỹ thuật biên, phiên dịch nói chung và dịch Việt - Đức và Đức - Việt nói riêng để thực hành các hoạt động chuyên môn liên quan. CDR 7: Có thể diễn đạt và truyền tải thông điệp giữa 2 ngôn ngữ Việt - Đức một cách hiệu quả trên cơ sở vận dụng những kỹ thuật biên, phiên dịch. CDR 8: Có thể thực hiện một hoạt động nghiên cứu chuyên ngành gắn với bối cảnh thực tế trên cơ sở vận dụng tổng hợp các kiến thức chung đa lĩnh vực và chuyên môn biên- phiên dịch. CDR 9: Vận dụng linh hoạt và sáng tạo các kiến thức chuyên môn biên phiên dịch để tiếp tục phát triển chuyên môn của bản thân đối với lĩnh vực nghiên cứu và nghề nghiệp liên quan.
-----------------------------------	---

Định hướng Kinh tế	CDR 5: Có thể sử dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Đức để thực hành các hoạt động nghề nghiệp đòi hỏi kỹ năng phân tích, xử lý ngôn bản tiếng Đức. CDR 6: Có thể trình bày một số vấn đề về kinh tế và các hình thức giao tiếp trong kinh doanh. CDR 7: Có thể phân tích và đưa ra giải pháp cho một số vấn đề về kinh tế và các chiến lược giao tiếp trong kinh doanh hiệu quả. CDR 8: Có thể thực hiện một hoạt động nghiên cứu chuyên ngành gắn với bối cảnh thực tế trên cơ sở vận dụng tổng hợp các kiến thức chung đa lĩnh vực. CDR 9: Vận dụng linh hoạt và sáng tạo các kiến thức về kinh tế để tiếp tục phát triển chuyên môn của bản thân đối với lĩnh vực nghiên cứu và nghề nghiệp liên quan.
Định hướng Du lịch	CDR 5: Có thể sử dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Đức để thực hành các hoạt động nghề nghiệp đòi hỏi kỹ năng phân tích, xử lý ngôn bản tiếng Đức. CDR 6: Có thể sử dụng các kiến thức căn bản về du lịch và kinh doanh du lịch, kiến thức chuyên sâu về các loại hình du lịch cơ bản để thực hành các hoạt động chuyên môn liên quan. CDR 7: Có thể thuyết minh về các địa điểm thăm quan, tư vấn và điều hành chương trình du lịch một cách hiệu quả. CDR 8: Có thể thực hiện một hoạt động nghiên cứu chuyên ngành gắn với bối cảnh thực tế trên cơ sở vận dụng tổng hợp các kiến thức chung đa lĩnh vực. CDR 9: Vận dụng linh hoạt và sáng tạo các kiến thức về du lịch để tiếp tục phát triển chuyên môn của bản thân đối với lĩnh vực nghiên cứu và nghề nghiệp liên quan.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CDR 10: Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong các điều kiện khác nhau, chịu trách nhiệm cá nhân và có trách nhiệm đối với nhóm.

CDR 11: Tự định hướng các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm một cách logic, khoa học và thuyết phục.

CDR 12: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp.

4. Phẩm chất nghề nghiệp

CDR 13: Tôn trọng sự khác biệt, đa dạng văn hóa; có ý thức trách nhiệm và đảm bảo đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động chuyên môn.

CDR 14: Có tư duy mở, linh hoạt vận dụng các kỹ năng và kiến thức nghề nghiệp để thích ứng với sự đa dạng văn hoá, cũng như những thay đổi trong môi trường công việc và trong xã hội.

CDR 15: Thể hiện tính chuyên nghiệp: tuân thủ các quy định của nghề nghiệp, có cam kết với công việc, không ngừng chiêm nghiệm để cải tiến, nâng cao hiệu quả công việc, vận dụng linh hoạt các quy tắc giao tiếp, giải quyết vấn đề trong môi trường công việc.

5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 – Biên dịch viên/Phiên dịch viên/Biên tập viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường và cấp lãnh đạo cơ quan, biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng Đức, biên tập và truyền tin hàng ngày ở các vị trí phiên dịch, biên tập viên, phóng viên và chuyên gia hiệu đính bản tin các chương trình thời sự, văn hóa xã hội của các cơ quan thông tấn, báo chí, đài truyền hình, đài phát thanh... Đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Nhóm 2 – Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại/Nhân viên kinh doanh, văn phòng/Hướng dẫn viên du lịch/Điều phối dự án: có khả năng làm việc trong các văn phòng các công ty nước ngoài, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, kinh doanh, xuất nhập khẩu, du lịch với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, ký kết hợp đồng kinh doanh, theo dõi hợp đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, tổ chức các tour du lịch, xử lý các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Đức.

Nhóm 3 – Giảng viên/Giáo viên: Người học có nhu cầu chuyển sang công tác giảng dạy tiếng Đức sau khi hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm, người học có thể tham gia giảng dạy tiếng Đức tại các trường Đại học, Cao đẳng và THPT.

Nhóm 4 - Nghiên cứu viên: Người học có thể làm nghiên cứu viên trong các trung tâm nghiên cứu văn hóa, ngôn ngữ hoặc tiếp tục nghiên cứu ngôn ngữ Đức và học lên trình độ cao học cùng chuyên ngành.

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Đức có thể vận dụng các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng hỗ trợ cần thiết đảm nhiệm các vị trí công tác đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của xã hội cũng như bắt nhịp được với những thay đổi nhanh chóng của thực tiễn đời sống xã hội; đặc biệt, có thể làm chủ, dẫn dắt sự thay đổi cần thiết theo hướng tích cực.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến công việc dịch thuật, các công việc văn phòng, các công tác nghiên cứu và giảng dạy.
- Cử nhân ngành Ngôn ngữ Đức có cơ hội học lên bậc cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học, văn hóa, kinh tế, du lịch, v.v.

PHẦN III: KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Nội dung chương trình đào tạo

1.1 Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 132 tín chỉ

Khối kiến thức chung: 21 tín chỉ

(chưa tính các học phần GDTC, GDQP-AN)

Khối kiến thức chung theo lĩnh vực: 15 tín chỉ

+ *Bắt buộc:* 9 tín chỉ

+ *Tự chọn:* 6 tín chỉ

Khối kiến thức chung cho khối ngành: 12 tín chỉ

+ *Bắt buộc:* 6 tín chỉ

+ *Tự chọn:* 6 tín chỉ

Khối kiến thức chung cho nhóm ngành: 51 tín chỉ

+ *Bắt buộc:* 45 tín chỉ

+ *Tự chọn:* 06 tín chỉ

Khối kiến thức ngành 33 tín chỉ

+ *Bắt buộc:* 15 tín chỉ

+ *Tự chọn:* 9 tín chỉ

+ *Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp:* 9 tín chỉ

1.2 Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không tính các học phần 8-9)	21				7 HP
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Political Economics of Marxism and Leninism</i>	2	20	10		
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	20	10		
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	20	10		
6		Ngoại ngữ B1	5	30	75	15	
	FLF1107B	Tiếng Anh B1 <i>General English B1</i>					
	FLF2307	Tiếng Việt B1 <i>General Vietnamese B1</i>					Dành cho SV quốc tế
7		Ngoại ngữ B2	5	30	75	15	
	FLF1108B	Tiếng Anh B2 <i>General English B2</i>					
	FLF2308	Tiếng Việt B2 <i>General Vietnamese B2</i>					Dành cho SV quốc tế
8		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
9		Giáo dục quốc phòng–an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II		Khối kiến thức chung theo lĩnh vực	15				5 HP
II.1		Bắt buộc	9				
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc đại học	3	10	30	5	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Skills for University Success</i>					
11	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông <i>Information and Communication Technology</i>	3	27	15	3	
12	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp <i>Innovative and Entrepreneurial Mindset</i>	3	10	30	5	
II.2		Tự chọn	6/18				
13	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội <i>Emotional Intelligence and Social Communication</i>	3	10	30	5	
14	FLF1016	Địa chính trị <i>Geo-politics</i>	3	27	15	3	
15	GER1001	Địa lý đại cương <i>General Geography</i>	3	30	10	5	GER2088
16	GER1002	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	3	30	10	5	GER2088
17	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu <i>Understanding European Community</i>	3	30	10	5	
18	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á <i>Understanding Asian Community</i>	3	27	15	3	
III		Khối kiến thức theo khối ngành	12				4 HP
III.1		Bắt buộc	6				
19	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	30	10	5	
20	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i>	3	30	10	5	
III.2		Tự chọn	6/39				
21	MAT1078**	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	3	27	15	3	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
22	VLF1053**	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	3	27	15	3	
23	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methodology</i>	3	27	15	3	
24	PHI1051**	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	3	27	15	3	
25	FLF1056	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	3	27	15	3	
26	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	3	27	15	3	
27	PSF1050	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	27	15	3	
28	HIS1053**	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	3	27	15	3	
29	FLF1057	Văn hóa các nước ASEAN <i>Introduction to Southeast Asian Cultures</i>	3	27	15	3	
30	FLF1052	Tư duy hình ảnh <i>Visual Thinking</i>	3	27	15	3	
31	FLF1053	Thiết kế cuộc đời <i>Design your life</i>	3	27	15	3	
32	FLF1054	Thư pháp <i>Calligraphy</i>	3	27	15	3	
33	FLF1055	Cổ học tinh hoa <i>The Quintessence of Ancient History</i>	3	27	15	3	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	51				17 HP
IV.1		Khối kiến thức tiếng	33				
Sinh viên học từ bậc 1							
34	GER2080	Tiếng Đức 1A <i>German 1A</i>	3	24	60	6	
35	GER2081	Tiếng Đức 1B <i>German 1B</i>	3	24	60	6	GER2080
36	GER2082	Tiếng Đức 2A <i>German 2A</i>	3	24	60	6	GER2081
37	GER2083	Tiếng Đức 2B <i>German 2B</i>	3	24	60	6	GER2082
38	GER2084	Tiếng Đức 3A <i>German 3A</i>	3	24	60	6	GER2083
39	GER2085	Tiếng Đức 3B <i>German 3B</i>	3	24	60	6	GER2084
40	GER2086	Tiếng Đức 3C	3	24	60	6	GER2085

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>German 3C</i>					
41	GER2087	Tiếng Đức 4A <i>German 4A</i>	3	24	60	6	GER2085
42	GER2088	Tiếng Đức 4B <i>German 4B</i>	3	24	60	6	GER2087
43	GER2089	Tiếng Đức 4C <i>German 4C</i>	3	24	60	6	GER2088
44	GER2090	Tiếng Đức cơ bản <i>Basic German Skills</i>	3	24	60	6	GER2083
Sinh viên có năng lực tiếng Đức tương đương bậc 4							
45	GER2084	Tiếng Đức 3A <i>German 3A</i>	3	24	60	6	
46	GER2085	Tiếng Đức 3B <i>German 3B</i>	3	24	60	6	GER2084
47	GER2086	Tiếng Đức 3C <i>German 3C</i>	3	24	60	6	GER2085
48	GER2087	Tiếng Đức 4A <i>German 4A</i>	3	24	60	6	GER2085
49	GER2088	Tiếng Đức 4B <i>German 4B</i>	3	24	60	6	GER2087
50	GER2089	Tiếng Đức 4C <i>German 4C</i>	3	24	60	6	GER2088
51	GER2003	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng <i>Public Speaking</i>	3	24	60	6	GER2088
52	GER2092	Các loại hình văn bản tiếng Đức <i>German text type study</i>	3	24	60	6	GER2088
53	GER2093	Tranh biện về các vấn đề xã hội <i>Debating</i>	3	24	60	6	GER2088
54	GER2094	Tiếng Đức giao tiếp đa phương tiện <i>German multimedia communication</i>	3	24	60	6	GER2088
55	GER2095	Viết luận đại học <i>College Composition</i>	3	24	60	6	GER2088
IV.2		Khối kiến thức Ngôn ngữ, Văn hóa & Xã hội	18				
IV.2.1		Bắt buộc	12				
56	GER2041	Ngôn ngữ học tiếng Đức 1 <i>German Linguistics 1</i>	3	10	30	5	GER2088
57	GER2042	Ngôn ngữ học tiếng Đức 2 <i>German Linguistics 2</i>	3	10	30	5	GER2088
58	GER2039	Đất nước học Đức	3	10	30	5	GER2088

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Introduction to German Studies</i>					
59	GER2040	Giao tiếp liên văn hóa <i>Intercultural Communication</i>	3	10	30	5	GER2088
IV.2.2		Tự chọn	6/15				
60	GER2055	Văn học Đức 1 <i>German Literature 1</i>	3	10	30	5	GER2088
61	GER2015	Đất nước học Áo - Thụy Sĩ <i>Introduction to Austrian-Swiss Studies</i>	3	10	30	5	GER2088
62	GER2054	Từ vựng học tiếng Đức <i>German Lexicology</i>	3	27	15	3	GER2088
63	ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột <i>Intercultural Communication and Conflict Resolution</i>	3	10	30	5	
64	ENG3088	Kỹ năng thuyết trình <i>Presentation Skills</i>	3	10	30	5	
V		Khối kiến thức ngành	33				10-11 HP
V.1	Định hướng Biên phiên dịch		24				
V.1.1	Bắt buộc		15				
65	GER3001	Lý thuyết và nghiệp vụ biên - phiên dịch <i>Theories and Professional Skills for Translators and Interpreters</i>	3	10	30	5	GER2088
66	GER3016	Biên dịch <i>Translation</i>	3	10	30	5	GER3001
67	GER3029	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	10	30	5	GER3001
68	GER3018	Biên dịch nâng cao <i>Advanced Translation</i>	3	10	30	5	GER3016
69	GER3031	Phiên dịch nâng cao <i>Advanced Interpretation</i>	3	10	30	5	GER3029
V.1.2	Tự chọn		9/51				
70	GER3017	Biên dịch chuyên ngành <i>Translation for Specific Purposes</i>	3	10	30	5	GER3016
71	GER3030	Phiên dịch chuyên ngành <i>Interpretation for Specific Purposes</i>	3	10	30	5	GER3029
72	GER3028	Phân tích đánh giá bản dịch	3	10	30	5	GER3001

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Translation Analysis and Assessment</i>					
73	GER3020	Công nghệ trong dịch thuật <i>Technology in Translation</i>	3	10	30	5	GER2088
74	GER3021	Dịch văn học <i>Literary Translation</i>	3	10	30	5	GER3016
75	GER3025	Kinh tế Đức <i>German Economics</i>	3	10	30	5	GER2088
76	GER3042	Tiếng Đức kinh tế <i>German for Economics</i>	3	10	30	5	GER2088
77	GER3039	Tiếng Đức tài chính - ngân hàng <i>German for Finance and Banking</i>	3	10	30	5	GER2088
78	GER3003	Giao tiếp trong kinh doanh <i>Communication in Business</i>	3	10	30	5	GER2088
79	ENG 3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp <i>English for Business and Entrepreneurship</i>	3	10	30	5	
80	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp <i>English for Career Development</i>	3	10	30	5	
81	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch <i>Introduction to Tourism Science</i>	3	10	30	5	
82	GER3038	Tiếng Đức du lịch <i>German for Tourism</i>	3	10	30	5	GER2088
83	GER3045	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao <i>Communication and Diplomatic Reception Etiquette</i>	3	10	30	5	GER2088
84	TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn <i>Hospitality Business Administration</i>	3	10	30	5	
85	TOU2009	Quản trị kinh doanh lữ hành <i>Travel Business Management</i>	3	10	30	5	
86	GER3035	Phương pháp giảng dạy tiếng Đức	3	30	10	5	GER2088

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>German language teaching techniques and practices</i>					
V.2	<i>Định hướng Tiếng Đức – Kinh tế</i>		24				
V.2.1		<i>Bắt buộc</i>	15				
87	ENG2046	Kinh tế vi mô - vĩ mô <i>Micro & Macro Economics</i>	3	10	30	5	
88	GER3042	Tiếng Đức kinh tế <i>German for Economics</i>	3	10	30	5	GER2088
89	GER3025	Kinh tế Đức <i>German Economics</i>	3	10	30	5	GER2088
90	GER3016	Biên dịch <i>Translation</i>	3	10	30	5	GER2088
91	GER3029	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	10	30	5	GER2088
V.2.2		<i>Tự chọn</i>	9/51				
92	INE2020	Kinh tế quốc tế <i>International Economics</i>	3	27	15	3	
93	BSA2002	Nguyên lý Marketing <i>Introduction to Marketing</i>	3	10	30	5	
94	GER3039	Tiếng Đức tài chính - ngân hàng <i>German for Finance and Banking</i>	3	10	30	5	GER2088
95	GER3003	Giao tiếp trong kinh doanh <i>Communication in Business</i>	3	10	30	5	GER2088
96	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp <i>English for Business and Entrepreneurship</i>	3	10	30	5	
97	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp <i>English for Career Development</i>	3	10	30	5	
98	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch <i>Introduction to Tourism Science</i>	3	10	30	5	
99	GER3045	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao <i>Communication and Diplomatic Reception Etiquette</i>	3	10	30	5	GER2088
100	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực	3	10	30	5	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Human Resource Management</i>					
101	TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn <i>Hospitality Business Administration</i>	3	10	30	5	
102	GER3038	Tiếng Đức du lịch <i>German for Tourism</i>	3	10	30	5	GER2088
103	GER3018	Biên dịch nâng cao <i>Advanced Translation</i>	3	10	30	5	GER3016
104	GER3031	Phiên dịch nâng cao <i>Advanced Interpretation</i>	3	10	30	5	GER3029
105	GER3017	Biên dịch chuyên ngành <i>Translation for Specific Purposes</i>	3	10	30	5	GER3016
106	GER3030	Phiên dịch chuyên ngành <i>Interpretation for Specific Purposes</i>	3	10	30	5	GER3029
107	GER3028	Phân tích đánh giá bản dịch <i>Translation Analysis and Assessment</i>	3	10	30	5	GER2088
108	GER3035	Phương pháp giảng dạy tiếng Đức <i>German language teaching techniques and practices</i>	3	30	10	5	GER2088
V.3	<i>Định hướng Tiếng Đức –Du lịch</i>		24				
V.3.1		<i>Bắt buộc</i>	15				
109	GER3005	Hướng dẫn du lịch <i>Travel Guide</i>	3	10	30	5	
110	GER3038	Tiếng Đức du lịch <i>German for Tourism</i>	3	10	30	5	GER2088
111	GER3041	Tiếng Đức du lịch nâng cao <i>Advanced German for Tourism</i>	3	10	30	5	GER3038
112	GER3016	Biên dịch <i>Translation</i>	3	10	30	5	GER2088
113	GER3029	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	10	30	5	GER2088
V.3.2		<i>Tự chọn</i>	9/51				
114	INE2020	Kinh tế quốc tế <i>International Economics</i>	3	27	15	3	
115	GER3004	Kinh tế du lịch <i>Tourism Economy</i>	3	10	30	5	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
116	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực <i>Human Resource Management</i>	3	10	30	5	
117	TOU2009	Quản trị kinh doanh lữ hành <i>Travel Business Management</i>	3	10	30	5	TOU 2003
118	TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn <i>Hospitality Business Administration</i>	3	10	30	5	TOU 2003
119	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch <i>Introduction to Tourism Science</i>	3	10	30	5	
120	GER3045	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao <i>Communication and Diplomatic Reception Etiquette</i>	3	10	30	5	GER2088
121	GER3042	Tiếng Đức kinh tế <i>German for Economics</i>	3	10	30	5	GER2088
122	GER3003	Giao tiếp trong kinh doanh <i>Communication in Business</i>	3	10	30	5	GER2088
123	GER3039	Tiếng Đức tài chính - ngân hàng <i>German for Finance and Banking</i>	3	10	30	5	GER2088
124	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp <i>English for Business and Entrepreneurship</i>	3	10	30	5	
125	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp <i>English for Career Development</i>	3	10	30	5	
126	GER3018	Biên dịch nâng cao <i>Advanced Translation</i>	3	10	30	5	GER3016
127	GER3031	Phiên dịch nâng cao <i>Advanced Interpretation</i>	3	10	30	5	GER3029
128	GER3017	Biên dịch chuyên ngành <i>Translation for Specific Purposes</i>	3	10	30	5	GER3016
129	GER3030	Phiên dịch chuyên ngành	3	10	30	5	GER3029

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Interpretation for Specific Purposes</i>					
130	GER3035	Phương pháp giảng dạy tiếng Đức <i>German language teaching techniques and practices</i>	3	30	10	5	GER2088
V.4		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation paper and Internship</i>	9				
131	GER4001	Thực tập <i>Internship</i>	3				
132	GER4051	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong số các học phần tự chọn khối IV hoặc V) <i>Graduation paper or alternative subject(s)</i>	6				
		Tổng	132				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.